TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 02 – 12 – 2025
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Phong.
2. Ông Lý Văn Tài.

- Thư ký phiên toà: ông Huỳnh Tấn Lộc – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Lương Bá Xanh – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 197/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 384/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị T.T. B. T, sinh năm 1995; địa chỉ: khu phố A, phường B, tỉnh Tây Ninh – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* anh N. V. T, sinh năm 1995; địa chỉ: khu phố AA, phường B, tỉnh Tây Ninh – có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị T.T. B. T trình bày:

Chị và anh N. V. T chung sống với nhau từ năm 2015, do tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn năm 2015 tại UBND xã BB, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (nay là phường B, tỉnh Tây Ninh). Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T không lo làm ăn, ham mê bài bạc, sử dụng và mua bán trái phép chất ma tuý. Ngoài ra, mối quan hệ giữa chị và mẹ chồng cũng không hoà thuận. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn giữa chị và anh T không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: chị T trình bày chị và anh T không có con chung.

Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2025, bị đơn – anh N. V. T trình bày:

Anh T thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn là đúng. Trong thời gian chung sống, giữa anh và chị T chỉ xảy ra mâu thuẫn nhỏ còn mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa vợ anh và mẹ ruột của anh. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh T trình bày anh và chị T không có con chung.

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai khác nợ lại vợ chồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị T.T. B. T đối với anh N. V. T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn chị T.T. B. T và bị đơn anh N. V. T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị T, anh T chung sống từ năm 2015, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn năm 2015 tại tại UBND xã P, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (nay là phường G, tỉnh Tây Ninh). Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng là do anh T không lo làm ăn, ham mê bài bạc, sử dụng và mua bán trái phép chất ma tuý. Ngoài ra, mối quan hệ giữa chị và mẹ chồng cũng không hoà thuận. Anh T cho rằng nguyên nhân chủ yếu mà chị T yêu cầu ly hôn là mâu thuẫn giữa chị T và mẹ ruột của anh. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T có xảy ra mâu thuẫn, rạn nứt nhưng anh, chị không tìm

được giải pháp để khắc phục mâu thuẫn dẫn đến cả hai đều thống nhất ly hôn. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh T không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: chị T, anh T trình bày anh, chị không có con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: chị T, anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị T, anh T trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị T.T. B. T đối với anh N. V. T. Chị T.T. B. T được ly hôn với anh N. V. T.

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung: chị T, anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về nợ chung: chị T, anh T trình bày không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

5. Về án phí: chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005346 ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: chị T, anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND T.Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12;
- Ủy ban nhân dân phường G, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Yến